

Số: 30 /2024/CBTT-VP

Hải Phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát
  - Mã chứng khoán: VPG
  - Địa chỉ trụ sở chính: Số 123 BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.
  - Điện thoại: 02253.569699 Fax: 02253.569689
  - Email: [info@vietphatjsc.com.vn](mailto:info@vietphatjsc.com.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát công bố thông tin:

- BCTC riêng và hợp nhất Quý 2 năm 2024.
- Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2024 tại đường link: <https://vietphatjsc.com.vn/bao-cao-tai-chinh-193>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

**Đại diện tổ chức**

Người được ủy quyền công bố thông tin



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Lê Chi Chanh Lê*

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

- Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát.
- Mã chứng khoán: VPG
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 123BT 02-97 Bạch đằng, P. Hạ Lý, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.
- Điện thoại: 0225 3569699 Fax: 0225 3569699

Đơn vị tính: Đồng

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Hợp nhất	Quý II/2024	Quý II/2023	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.289.138.177.497	1.774.822.962.036	1.514.315.215.461	85,32%
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	3.111.820.589.534	1.674.454.286.210	1.437.366.303.324	85,84%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	177.317.587.963	100.368.675.826	76.948.912.137	76,67%
Chi phí tài chính	97.275.672.452	45.892.686.938	51.382.985.514	111,96%
Chi phí bán hàng	79.910.958.509	31.825.469.488	48.085.489.021	151,09%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	38.072.743.954	17.598.101.973	20.474.641.981	116,35%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	855.902.615	29.164.884.772	(28.308.982.157)	-97,07%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.883.328.031	29.657.265.136	(26.773.937.105)	-90,28%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.033.507.091	23.532.214.787	(21.498.707.696)	-91,36%

\* Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý II/2024 giảm 91,36% so với Quý II/2023 do nguyên nhân:

- Lợi nhuận gộp mặt hàng Than nhiệt giảm 20,31% so cùng kỳ.
- Chi phí tài chính tăng 111,96% so cùng kỳ do Quý II/2024 sản lượng bán ra của mặt hàng Than nhiệt tăng dẫn tới việc cần huy động nhiều vốn.
- Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng lần lượt là: 151,09%; 116,35% so cùng kỳ.

Chúng tôi xin cam kết bản giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình.

Nơi nhận:

-Như kính gửi

-Lưu KT, VT

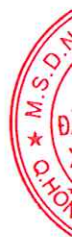


TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Văn Đức*



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2024**



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 30/06/2024	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2024	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 30/06/2024	6-7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2024 VÀ PHỤ LỤC KÈM THEO	8-31

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>6,534,159,975,865</b>	<b>6,461,181,812,393</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>526,247,425,160</b>	<b>1,532,123,314,213</b>
1. Tiền	111		115,215,893,910	528,869,365,954
2. Các khoản tương đương tiền	112		411,031,531,250	1,003,253,948,259
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2,327,115,196,966</b>	<b>1,874,163,480,857</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1,168,902,192,252	360,645,842,513
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	982,326,633,504	1,353,103,083,751
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	228,037,365,087	201,769,627,534
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(52,150,993,877)	(41,355,072,941)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3,585,722,356,052</b>	<b>2,994,462,737,846</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.5	3,585,722,356,052	2,994,462,737,846
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>95,074,997,687</b>	<b>60,432,279,477</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	12,086,062,051	5,425,463,561
2. Thuế GTGT còn được khấu trừ	152		74,767,078,297	52,727,949,067
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	8,221,857,339	2,278,866,849
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>722,257,072,932</b>	<b>694,266,663,125</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>633,946,481</b>	<b>612,500,000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	633,946,481	612,500,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>54,668,430,341</b>	<b>51,584,984,008</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8a	18,838,930,341	15,755,484,008
- Nguyên giá	222		63,458,560,682	57,735,949,773
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(44,619,630,341)	(41,980,465,765)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8b	35,829,500,000	35,829,500,000
- Nguyên giá	228		35,829,500,000	35,829,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.8c	<b>48,403,393,848</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		48,899,001,497	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(495,607,649)	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.6	<b>453,584,933,903</b>	<b>482,474,613,491</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		453,584,933,903	482,474,613,491
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.7	<b>157,750,000,000</b>	<b>157,750,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	252		147,750,000,000	147,750,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	253		10,000,000,000	10,000,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7,216,368,359</b>	<b>1,844,565,626</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	6,960,223,892	1,681,829,005
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	268		256,144,467	162,736,621
<b>Tổng cộng tài sản ( 270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>7,256,417,048,797</b>	<b>7,155,448,475,518</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024  
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>5,759,625,909,911</b>	<b>5,662,459,058,852</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5,475,643,909,911</b>	<b>5,276,454,773,807</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	750,286,069,068	346,527,881,767
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	319,475,625,224	823,649,649,903
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	1,024,822,318	5,029,331,844
4. Phải trả người lao động	314		2,296,190,377	3,307,353,724
5. Chi phí phải trả	315	V.14	22,773,723,818	2,235,732,325
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14a	8,056,500,000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2,401,352,445,302	2,351,244,573,125
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	1,949,711,635,070	1,720,253,561,945
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20,666,898,734	24,206,689,174
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>283,982,000,000</b>	<b>386,004,285,045</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.14b	14,190,000,000	
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	269,792,000,000	386,004,285,045
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>1,496,791,138,886</b>	<b>1,492,989,416,666</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>1,496,791,138,886</b>	<b>1,492,989,416,666</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		842,070,710,000	842,070,710,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		842,070,710,000	842,070,710,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		237,848,870,000	237,848,870,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		27,318,145,144	27,318,145,144
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		359,682,746,925	355,835,692,943
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		355,835,692,943	336,374,668,426
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,847,053,982	19,461,024,517
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		29,870,666,817	29,915,998,579
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>7,256,417,048,797</b>	<b>7,155,448,475,518</b>

Người lập

Hoàng Thị Hưng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hoa

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2024



Nguyễn Văn Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
QUÝ II NĂM 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II		LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ II		Đơn vị tính: đồng
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3,289,138,177,497	1,774,822,962,036	6,533,487,556,181	3,568,518,831,634	
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02						
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3,289,138,177,497	1,774,822,962,036	6,533,487,556,181	3,568,518,831,634	
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	3,111,820,589,534	1,674,454,286,210	6,252,929,449,402	3,342,841,636,645	
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		177,317,587,963	100,368,675,826	280,558,106,779	225,677,194,989	
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	38,797,689,567	24,112,467,345	53,762,956,499	38,242,586,848	
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	97,275,672,452	45,892,686,938	153,729,366,498	100,608,844,618	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26,050,851,653	29,310,575,523	50,164,294,060	57,623,503,110	
8 Chi phí bán hàng	25	VI.7	79,910,958,509	31,825,469,488	119,055,102,792	61,286,500,580	
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	38,072,743,954	17,598,101,973	57,904,821,386	34,007,419,597	
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		855,902,615	29,164,884,772	3,631,772,602	68,017,017,042	
11 Thu nhập khác	31	VI.5	5,223,213,722	908,163,087	5,641,103,858	8,286,444,080	
12 Chi phí khác	32	VI.6	3,195,788,306	415,782,723	3,723,283,654	990,786,340	
13 Lợi nhuận khác	40		2,027,425,416	492,380,364	1,917,820,204	7,295,657,740	
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,883,328,031	29,657,265,136	5,549,592,806	75,312,674,782	
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	887,798,521	6,176,203,588	1,841,278,432	15,477,328,855	
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	(37,977,581)	(51,153,239)	(93,407,846)	(53,782,658)	
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,033,507,091	23,532,214,787	3,801,722,220	59,889,128,585	
18 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		2,055,698,315	23,552,676,082	3,847,053,982	59,910,641,648	
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(22,191,224)	(20,461,295)	(45,331,762)	(21,513,063)	
20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	24	294	62	676	

Người lập

*Hoàng Thị Hưng*

Hoàng Thị Hưng

Kế toán trưởng

*Nguyễn Thị Mai Hoa*

Nguyễn Thị Mai Hoa





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5,549,592,806	75,312,674,782
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	-	-
Khấu hao tài sản cố định	03	3,134,772,225	2,857,278,061
Các khoản dự phòng		10,795,920,936	2,475,175,946
Lỗ/Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		11,957,148,514	(5,536,063,041)
Lãi/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	04	(7,243,418,180)	(24,978,356,655)
Chi phí lãi vay	05	50,164,294,060	57,623,503,110
Các khoản điều chỉnh khác		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	06	74,358,310,361	107,754,212,203
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	07	(492,426,834,808)	142,058,434,849
Giảm/( tăng) hàng tồn kho	20	(591,259,618,206)	20,367,807,912
Tăng các khoản phải trả ( không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(34,079,551,040)	(948,247,715,609)
Giảm chi phí trả trước		(11,938,993,377)	(1,448,363,268)
Tiền lãi vay đã trả		(30,322,438,839)	(57,178,851,440)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6,015,724,803)	(12,186,487,974)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3,539,790,440)	(1,731,413,007)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(1,095,224,641,152)</b>	<b>(750,612,376,334)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(25,731,932,818)	(6,130,882,482)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,905,370,246	26,359,874,150
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(17,826,562,572)</b>	<b>20,228,991,668</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	2,714,381,727,615	1,365,098,167,408
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,607,205,715,748)	(1,609,117,662,991)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>107,176,011,867</b>	<b>(244,019,495,583)</b>

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1,005,875,191,857)	(974,402,880,249)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,532,123,314,213	1,529,298,838,140
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(697,196)	(260,055,541)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	526,247,425,160	554,635,902,350

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Người lập



Hoàng Thị Hưng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Hoa



Nguyễn Văn Đức

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2024

### I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ Phần số 0200826844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 17, ngày 25 tháng 07 năm 2024. Theo đó;

- Trụ sở chính : Số 123 BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
- Vốn điều lệ : 884.157.510.000 đồng
- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty : bán buôn kim loại và quặng kim loại, Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện theo thời gian đầu tư, kinh doanh từng dự án. Đối với các hoạt động khác, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Công ty con hợp nhất Báo cáo tài chính và tỷ lệ sở hữu

##### Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland:

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0202177384 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 10 năm 2022, theo đó:

- Vốn điều lệ : 300.000.000.000 đồng
- Trụ sở đăng ký tại : Số 11/lô 32 khu tái định cư Vinhomes, Phường Sở Dầu, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt nam.
- Hoạt động kinh doanh chính : kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Công ty Mẹ nắm giữ 90% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/06/2024. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 90% tại Công ty con.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán của Công ty: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: đồng Việt Nam (ký hiệu là đồng).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

#### Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty đáp ứng giả định hoạt động liên tục, sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá áp dụng trong thanh toán là tỷ giá được quy định trong các hợp đồng dịch vụ và hợp đồng mua bán tại thời điểm xuất hóa đơn dịch vụ.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

##### 3.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

### 3.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính.

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{tồn thất các} \\ \text{khoản đầu tư tài} \\ \text{chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của} \\ \text{các bên tại tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế}}$$

### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

**Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

**Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm

chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính:

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:** Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013. Thời gian khấu hao cụ thể như sau :

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 năm – 40 năm
Máy móc thiết bị	04 năm – 10 năm
Phương tiện vận tải	04 năm – 10 năm
Thiết bị quản lý	03 năm – 08 năm
Tài sản cố định khác	03 năm – 08 năm

Tài sản cố định thuê tài chính là những tài sản cố định chưa thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp có nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý quản lý và sử dụng như tài sản của doanh nghiệp. Trong quá trình sử dụng bên đi thuê phải trích khấu hao trong thời gian thuê theo hợp đồng tính vào chi phí sản xuất kinh doanh đảm bảo thu hồi đủ vốn.

#### 7. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào Công ty con khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được, và có lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

**Chi phí trả trước ngắn hạn:** Là các loại chi phí phát sinh được ghi nhận trong năm tài chính hiện tại hoặc được phân bổ vào chi phí không quá 12 tháng thì được ghi nhận vào chi phí trả trước ngắn hạn.

**Chi phí trả trước dài hạn:** Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán hoặc được phân bổ vào chi phí trên 12 tháng.

#### 9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm báo cáo thì được phân loại là phải trả ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 12 tháng hoặc nhiều chu kỳ SXKD kể từ thời điểm báo cáo thì được phân loại là phải trả dài hạn.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư hoặc tài sản dở dang thì được vốn hóa.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 về chi phí đi vay cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) bao gồm lãi tiền vay, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí phải trả còn phản ánh các khoản phải trả cho Người lao động như phải trả lương nghỉ phép và các khoản chi phí SXKD của kỳ báo cáo phải trích trước như trích trước lãi tiền vay phải trả trong trường hợp lãi trả sau, trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, bất động sản đã bán. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí SXKD trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại thường chưa xác định được thời gian thanh toán cụ thể. Các trích trước được phản ánh vào dự phòng phải trả được như chi phí sửa chữa lớn của những tài sản đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, doanh nghiệp được phép trích trước chi phí sửa chữa lớn cho năm kế hoạch hoặc một số năm tiếp theo.

### 14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước : Doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về tiền thuê văn phòng, thuê tài sản.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là giá trị chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Chênh lệch tỷ giá được phản ánh ngay vào doanh thu tài chính nếu lãi hoặc chi phí tài chính nếu lỗ.

### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

#### 16.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### 16.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.





### 16.3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán, lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý...

### 17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh giảm trừ doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

### 18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong kỳ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ được ghi giảm giá vốn hàng bán.

### 19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

#### Chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính.

### 20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình phân phối hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường bao gồm chi phí quảng cáo, tiếp thị, chi phí bảo quản đóng gói, vận chuyển sản phẩm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương, chi phí nhân viên quản lý, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác phục vụ quản lý.

Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024: 20%

**22. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

**a/ Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của Công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán.

Các Công ty được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con.

**b/ Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Trong bảng cân đối kế toán hợp nhất lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của các công ty con tại ngày mua.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo

**c/ Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

**Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:**

Các giao dịch phát sinh nội bộ về doanh thu, giá vốn, số dư công nợ phải thu, công nợ phải trả nội bộ, toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2,937,010,334	474,699,380
Công ty CP Đầu tư thương mại XNK Việt Phát	742,237,888	265,395,614
Công ty CP Đầu tư xây dựng Newland	2,194,772,446	209,303,766
Tiền gửi ngân hàng	112,278,883,576	528,394,666,574
Công ty CP Đầu tư thương mại XNK Việt Phát	107,956,999,244	528,312,952,685
Công ty CP Đầu tư xây dựng Newland	4,321,884,332	81,713,889
Các khoản tương đương tiền	411,031,531,250	1,003,253,948,259
Công ty CP Đầu tư thương mại XNK Việt Phát	410,031,531,250	1,002,753,948,259
Công ty CP Đầu tư xây dựng Newland	1,000,000,000	500,000,000
<b>Cộng:</b>	<b>526,247,425,160</b>	<b>1,532,123,314,213</b>
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	69,672,099,853	69,672,099,853
Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương	42,765,633,407	38,130,077,205
Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Hưng Thịnh	358,772,376,985	112,958,873,266
Công ty Hữu Hạn Thương mại Vận Hợp Hà Khẩu	67,383,249,621	43,274,143,785
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Chính Công	16,635,786,255	
Công ty TNHH Thương mại và vận tải Âu Việt	16,429,236,638	
Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất	19,451,089,759	
Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI (Công ty Cổ phần Xây lắp điện I)	26,314,342,450	
Công ty CP Luyện kim đen Thái Nguyên	5,489,337,837	10,354,875,531
Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty cung ứng Nhiên liệu Điện lực Dầu khí	257,777,879,189	
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Mía	273,744,032,047	83,890,106,737
Công ty TNHH TM Dịch vụ Trường Gia Bảo	12,903,059,565	
Công ty CP Phát triển thương mại An Khánh	268,592,500	268,592,500
Các đối tượng khác	1,295,476,146	2,097,073,636
<b>Cộng:</b>	<b>1,168,902,192,252</b>	<b>360,645,842,513</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Coecco Minerals Iron Sole Co., Ltd		92,833,626,285
Công ty TNHH Thương mại vận tải Hưng Thịnh 168		1,000,000,000
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Tất Thành	336,606,248,480	222,227,200,000
Công ty CP Thương mại và xây dựng công trình Hàng Hải	1,599,500,000	1,599,500,000
Công ty cổ phần Phát triển và kinh doanh bất động sản Weland	627,969,403	16,694,367,666
Công ty Cổ phần Kiến trúc & Nội thất RHINELUX	17,130,700,879	20,029,256,796
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	280,129,676,537	259,717,158,314
Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát	27,317,745,758	96,629,465,640
Công ty Cổ phần Đầu tư VIKOMIN	14,234,657,973	30,568,780,770
Công ty CP Kiến trúc và Xây dựng ICAD Việt Nam		4,076,308,480
Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Hải		381,381,000,000
Coông ty CP Xây dựng hoàn thiện nội thất Nhà Việt	3,221,886,780	3,221,886,780
Công ty Cổ phần thương mại Thép Hùng Cường	104,437,455,962	5,415,198,431
LS LY SOK CO., LTD	193,940,690,340	193,120,000,000
Công ty CP Đầu tư TM XNK Việt Phát Lào		13,817,078,533
Các đối tượng khác	3,080,101,392	8,772,256,056
<b>Cộng:</b>	<b>982,326,633,504</b>	<b>1,353,103,083,751</b>

4. a/ Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ ngắn hạn	14,190,128,944	1,849,607,902
Tạm ứng	59,068,318,992	79,478,046,209
Dự thu lãi tiền gửi + trái phiếu	895,190,390	1,557,142,456
Phải thu khác	153,883,726,761	118,884,830,967
<b>Cộng:</b>	<b>228,037,365,087</b>	<b>201,769,627,534</b>
b/ Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược	415,000,000	612,500,000
Phải thu khác	218,946,481	
<b>Cộng:</b>	<b>633,946,481</b>	<b>612,500,000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường	15,748,332,007	77,265,394,935
Nguyên liệu, vật liệu	7,206,044	4,747,405
Chi phí SXKD dở dang	625,963,222,487	423,247,373,816
Thành phẩm	211,521,967,745	110,642,406,998
Hàng hoá	2,732,481,627,769	2,383,302,814,692
<b>Cộng:</b>	<b>3,585,722,356,052</b>	<b>2,994,462,737,846</b>

**6. Tài sản dở dang dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Tòa nhà số 2 Trần Hưng Đạo - HN	441,922,955,736	470,860,335,324
Tòa nhà 97 Bạch Đằng - Hải Phòng	47,700,000	
Dự án khu nhà ở thương mại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân	6,467,043,190	6,467,043,190
Mua sắm TSCĐ	5,147,234,977	5,147,234,977
<b>Cộng:</b>	<b>453,584,933,903</b>	<b>482,474,613,491</b>

**7. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Xây dựng Bất động sản Việt Phát	147,750,000,000	147,750,000,000
Trái phiếu Agribank	10,000,000,000	10,000,000,000
<b>Cộng:</b>	<b>157,750,000,000</b>	<b>157,750,000,000</b>

**8a. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: Phụ lục số 01**

**8b. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: Phụ lục số 02**

**8c. Tăng giảm bất động sản đầu tư: Phụ lục số 03**

**9. Chi phí trả trước**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a/ Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12,086,062,051	5,425,463,561
<b>Cộng:</b>	<b>12,086,062,051</b>	<b>5,425,463,561</b>
<b>b/ Dài hạn</b>		
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ và chi phí khác	6,960,223,892	1,681,829,005
<b>Cộng</b>	<b>6,960,223,892</b>	<b>1,681,829,005</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn: Phụ lục số 04**

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Các khoản phải trả người bán</b>		
SUMMIT CRM., LTD	164,580,263,100	110,602,046,816
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Chiến Công	7,994,927,588	5,984,207,424
BS TRADING EXPORT-IMPORT SOLE CO., LTD	66,672,310	1,053,312,982
PT SUMBER GLOBAL ENERGY TBK (SGE)	288,880,105,653	195,343,485,772
Nhà máy Luyện phôi thép - chi nhánh Công ty CP thép Pomina	6,001,093,901	80,970,502
Công ty TNHH Picifa	12,690,210,066	2,388,120,850
Công ty Cổ phần Vilaconic	979,862,000	7,672,614,360
Công ty TNHH Nam Tiến	123,975,872,889	
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	125,830,452,683	7,427,238,300
LAVI TRANSPORT SOLE CO., LTD		7,277,154,359
Các đối tượng khác	19,286,608,878	8,698,730,402
<b>Cộng:</b>	<b>750,286,069,068</b>	<b>346,527,881,767</b>

**12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn dầu khí Việt Nam	75,798,183,570	823,117,329,731
Các đối tượng khác	243,677,441,654	532,320,172
<b>Cộng:</b>	<b>319,475,625,224</b>	<b>823,649,649,903</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a/ Phải nộp</b>				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,956,042,354	1,831,595,982	6,006,042,353	781,595,983
Công ty CP ĐT thương mại XNK Việt Phát	4,956,042,354	1,831,595,982	6,006,042,353	781,595,983
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland	-	9,682,450	9,682,450	-
- Thuế thu nhập cá nhân	73,289,490	556,412,416	386,475,571	243,226,335
Công ty CP ĐT thương mại XNK Việt Phát	35,116,265	340,953,631	335,978,076	40,091,820
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland	38,173,225	215,458,785	50,497,495	203,134,515
- Thuế khác		29,701,941,106	29,701,941,106	-
Công ty CP ĐT thương mại XNK Việt Phát		29,608,123,106	29,608,123,106	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland		93,818,000	93,818,000	
<b>Cộng:</b>	<b>5,029,331,844</b>	<b>32,089,949,504</b>	<b>36,094,459,030</b>	<b>1,024,822,318</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

b/ Phải thu	Số đầu năm	Số phải nộp/được hoàn trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
- Thuế GTGT nội địa được khấu trừ	52,727,949,067	26,592,366,312		74,767,078,297
Công ty CP ĐT thương mại XNK Việt Phát	49,021,202,489	24,315,747,771		73,336,950,260
Công ty CP Đầu tư xây dựng Newland	3,706,746,578	2,276,618,541		1,430,128,037
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2,278,866,849	511,095,234,745	514,483,025,204	5,666,657,308
Công ty CP ĐT thương mại XNK Việt Phát	2,278,866,849	511,095,234,745	514,483,025,204	5,666,657,308
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	0	2,555,200,031	
Công ty CP Đầu tư xây dựng Newland	-	0	2,555,200,031	2,555,200,031
<b>Cộng:</b>	<b>55,006,815,916</b>	<b>537,687,601,057</b>	<b>514,483,025,204</b>	<b>80,433,735,605</b>
<b>14. Chi phí phải trả</b>		<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>
Ngắn hạn				
Trích trước chi phí lãi vay + Phí Upas		22,032,787,546		2,235,732,325
Các khoản trích trước khác		740,936,272		
<b>Cộng:</b>		<b>22,773,723,818</b>		<b>2,235,732,325</b>
<b>14. Doanh thu chưa thực hiện</b>		<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>
a/ Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư thương mại XNK Việt Phát	8,056,500,000			
<b>Cộng:</b>	<b>8,056,500,000</b>			<b>-</b>
b/ Doanh thu chưa thực hiện dài hạn				
Công ty CP Đầu tư thương mại XNK Việt Phát	14,190,000,000			
<b>Cộng:</b>	<b>14,190,000,000</b>			<b>-</b>
<b>15. Phải trả ngắn hạn khác</b>		<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>
Phải trả ngắn hạn khác				
+ Kinh phí công đoàn		203,100,000		38,417,520
+ Nhận đặt cọc		13,000,000,000		13,000,000,000
+ Phải trả thư tín dụng		2,369,165,716,719		2,323,649,836,715
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác		18,983,628,583		14,556,318,890
<b>Cộng:</b>		<b>2,401,352,445,302</b>		<b>2,351,244,573,125</b>
<b>16. Vốn chủ sở hữu</b>				
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 05)				
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>
Ông Nguyễn Văn Bình		217,151,250,000		217,151,250,000
Ông Nguyễn Văn Đức		28,353,880,000		28,353,880,000
Bà Lê Thị Thanh Lệ		38,115,000,000		38,115,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác		558,450,580,000		558,450,580,000
<b>Cộng:</b>		<b>842,070,710,000</b>		<b>842,070,710,000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

c, Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	84,207,071	84,207,071
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	84,207,071	84,207,071
+ Cổ phiếu phổ thông	84,207,071	84,207,071
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	84,207,071	84,207,071
+ Cổ phiếu phổ thông	84,207,071	84,207,071

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu

d/ Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	27,318,145,144	27,318,145,144

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: Đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II Năm 2024	Quý II Năm 2023
Doanh thu thương mại, dịch vụ		
Doanh thu Quặng sắt	306,445,119,315	256,492,710,090
Doanh thu than cốc	552,432,633,171	576,233,874,093
Doanh thu than nhiệt	2,391,786,720,630	901,610,789,940
Doanh thu bán hàng hóa thương mại	35,934,910,581	37,354,987,950
Doanh thu dịch vụ vận chuyển + kho bãi	581,925,980	3,130,599,963
Doanh thu khác	1,956,867,820	-
<b>Cộng</b>	<b>3,289,138,177,497</b>	<b>1,774,822,962,036</b>

2. Giá vốn hàng bán	Quý II Năm 2024	Quý II Năm 2023
Giá vốn Quặng sắt	283,680,552,496	254,701,720,228
Giá vốn than cốc	458,484,754,817	552,909,648,466
Giá vốn than nhiệt	2,332,136,642,784	826,756,341,942
Giá vốn bán hàng hóa thương mại	35,809,436,463	36,964,059,594
Giá vốn dịch vụ vận chuyển + kho bãi	503,507,500	3,122,515,980
Giá vốn khác	1,205,695,474	-
<b>Cộng</b>	<b>3,111,820,589,534</b>	<b>1,674,454,286,210</b>

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II Năm 2024	Quý II Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,890,145,193	12,152,936,536
Lãi chênh lệch tỷ giá	35,907,544,374	11,959,530,809
<b>Cộng</b>	<b>38,797,689,567</b>	<b>24,112,467,345</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

4. Chi phí tài chính	Quý II Năm 2024	Quý II Năm 2023
Lãi tiền vay, phí L/C UPAS	41,948,200,299	45,630,780,210
Lỗi chênh lệch tỷ giá	55,327,472,153	261,906,728
Cộng	97,275,672,452	45,892,686,938
5. Thu nhập khác	Quý II Năm 2024	Quý II Năm 2023
Phạt đối tác thời gian dỡ hàng, chất lượng hàng hóa + Thưởng giải phóng tàu nhanh (đôi nhật) + cước không + bồi thường tổn thất thiếu hụt hàng hóa	4,618,266,997	354,853,444
Xử lý công nợ và các khoản khác	604,946,725	553,309,643
Cộng	5,223,213,722	908,163,087
6. Chi phí khác	Quý II Năm 2024	Quý II Năm 2023
Các khoản bị phạt do không đạt năng suất làm hàng	1,703,753,554	
Phải trả chi phí đôi nhật	425,454,901	
Xử lý công nợ và các khoản khác	1,066,579,851	415,782,723
Cộng	3,195,788,306	415,782,723
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II Năm 2024	Quý II Năm 2023
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82,145,605,089	31,825,469,488
Cộng	82,145,605,089	31,825,469,488
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	4,863,448,068	4,412,567,714
Chi phí khấu hao TSCĐ	632,474,898	318,131,948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,632,849,286	2,977,510,559
Thuế, Phí, lệ phí	15,909,948,183	6,033,280,938
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	10,795,920,936	2,475,175,946
Chi phí bằng tiền khác	1,238,102,583	1,381,434,868
Cộng	38,072,743,954	17,598,101,973
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II Năm 2024	Quý II Năm 2023
Chi phí thuế TNDN hiện hành	887,798,521	6,671,238,777
Cộng	887,798,521	6,671,238,777

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý II Năm 2024	Quý II Năm 2023
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(37,977,581)	(51,153,239)
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý II Năm 2024	Quý II Năm 2023

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ.

Công ty đã sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

+ Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty Mẹ	2,055,698,315	23,552,676,082
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	84,207,071	80,198,336
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	294

## VII Những thông tin khác

### 1. Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

#### Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là SXKD thương mại các loại quặng, than và một số hàng hóa khác. Công ty không có hoạt động SXKD nào khác trọng yếu do đó công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh Doanh thu giá vốn theo từng sản phẩm hàng hóa chính được trình bày tại thuyết minh số 1 và số 3

#### Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do đó công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

### 2. Quản trị rủi ro tài chính.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả phải nộp khác. Mục đích của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua của các công cụ này.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có 4 loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính bao gồm cả tiền gửi ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**Phải thu khách hàng**

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, quy trình và thủ tục kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư trong tài khoản tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập Báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ đã được trình bày ở trên và Công ty nhận thấy rủi ro tín dụng đối với khoản mục này là thấp.

**3. Công cụ tài chính (Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính)**

Công ty chưa tiến hành xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính do chưa có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý. Bảng dưới đây sẽ trình bày giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Đơn vị tính: đồng

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	526,247,425,160	526,247,425,160
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	2,379,266,190,843	2,379,266,190,843

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý

<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
<b>Ngắn hạn</b>		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1,949,711,635,070	1,949,711,635,070
Các khoản phải trả ngắn hạn của khách hàng và phải trả ngắn hạn khác	3,471,114,139,594	3,471,114,139,594
<b>Dài hạn</b>		
Phải trả dài hạn khác		-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	269,792,000,000	269,792,000,000

**4. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Đơn vị tính: đồng

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30/06/2024:

<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>		417,750,000,000
1 Công ty Cổ Phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát		147,750,000,000
2 Công ty Cổ Phần Đầu tư Xây dựng Newland		270,000,000,000

Thù lao, thu nhập, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy Ban kiểm toán, KTT

Từ 01/01/2024 đến  
30/06/2024

Thù lao, thu nhập, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, KTT, UBKT

1,656,262,320

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 5. Thông tin về tính hoạt động liên tục

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

Người lập



Hoàng Thị Hưng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Hoa

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2024

  
Đông giám đốc  
Nguyễn Văn Đức

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT**

ĐC: Số 123BT 02-97, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng

**8a. Phụ lục số 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TSCĐ Khác
<b>Nguyên giá tài sản cố định</b>				
Tại ngày 01/01/2024	5,853,031,454	23,705,705,642	26,848,381,768	1,328,830,909
- Mua trong kỳ	-	907,500,000	4,423,410,909	391,700,000
- XDCB hoàn thành				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Tại ngày 30/06/2024	5,853,031,454	24,613,205,642	31,271,792,677	1,720,530,909
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2024	1,138,834,441	23,327,752,609	16,321,208,127	1,192,670,588
- Khấu hao trong kỳ	413,779,600	254,254,350	1,956,480,626	14,650,000
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Tại ngày 30/06/2024	1,552,614,041	23,582,006,959	18,277,688,753	1,207,320,588
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>				
Tại ngày 01/01/2024	150,344,828	3,024,838,489	15,361,378,718	127,495,555
Tại ngày 30/06/2024	4,300,417,413	1,031,198,683	12,994,103,924	513,210,321

8b. Phụ lục số 02: Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
<b>1. Số dư đầu năm</b>		35,829,500,000		35,829,500,000
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>		-	-	-
- Mua trong kỳ		-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		-	-	-
- Tăng khác		-	-	-
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>		-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-
- Giảm khác		-	-	-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>		35,829,500,000	-	35,829,500,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>1. Số dư đầu năm</b>				
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>		-	-	-
- Khấu hao trong kỳ		-	-	-
- Tăng khác		-	-	-
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>		-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-
- Giảm khác		-	-	-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>		-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>				
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>		35,829,500,000	-	35,829,500,000
<b>2. Tại ngày 30/06/2024</b>		35,829,500,000	-	35,829,500,000

Quý II Năm 2024

## 8c. Phụ lục số 03: Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
Nguyên giá				
<b>1. Số dư đầu năm</b>				
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>	-	42,086,426,572	6,812,574,925	48,899,001,497
- Mua trong kỳ	-	42,086,426,572	6,812,574,925	48,899,001,497
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	-	42,086,426,572	6,812,574,925	48,899,001,497
Giá trị hao mòn lũy kế				
<b>1. Số dư đầu năm</b>				
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>	-	210,787,419	284,820,230	495,607,649
- Khấu hao trong kỳ	-	210,787,419	284,820,230	495,607,649
- Tăng khác	-	-	-	-
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	-	210,787,419	284,820,230	495,607,649
Giá trị còn lại				
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	-	-	-	-
<b>2. Tại ngày 30/06/2024</b>	-	41,875,639,153	6,527,754,695	48,403,393,848

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT**

ĐC: Số 123BT 02-97, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý II năm 2024

**10. Phụ lục số 04: Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a/- Vay ngắn hạn</b>						
1	399,950,220,200	399,950,220,200	469,136,685,560	446,714,330,725	377,527,865,365	377,527,865,365
2	553,019,857,506	553,019,857,506	566,637,035,600	716,621,337,612	703,004,159,518	703,004,159,518
3	830,508,582,332	830,508,582,332	1,551,807,235,203	1,243,370,021,071	522,071,368,200	522,071,368,200
4	4,430,615,314	4,430,615,314	4,430,615,314	5,142,026,340	5,142,026,340	5,142,026,340
5	127,980,359,718	127,980,359,718	127,980,359,718	97,172,142,522	97,172,142,522	97,172,142,522
6	18,486,000,000	18,486,000,000	18,486,000,000			
7	15,336,000,000	15,336,000,000	15,336,000,000	15,336,000,000	15,336,000,000	15,336,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,949,711,635,070</b>	<b>1,949,711,635,070</b>	<b>2,753,813,931,395</b>	<b>2,524,355,858,270</b>	<b>1,720,253,561,945</b>	<b>1,720,253,561,945</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT**

ĐC: Số 123BT 02-97, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý II năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>b/ - Vay dài hạn</b>						
1	199,328,000,000	199,328,000,000		7,668,000,000	206,996,000,000	206,996,000,000
2	85,800,000,000	85,800,000,000	109,953,932,151	315,670,359,718	291,516,427,567	291,516,427,567
	<b>285,128,000,000</b>	<b>285,128,000,000</b>	<b>109,953,932,151</b>		<b>498,512,427,567</b>	<b>498,512,427,567</b>

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	101,136,000,000	101,136,000,000	112,508,142,522
- Số phải trả sau 12 tháng	183,992,000,000	183,992,000,000	386,004,285,045

(1\*) Phân ánh khoản vay từ Agribank CN Bắc Hải Phòng theo hợp đồng vay số: 2111-LAV-202200299 ngày 14/06/2022 với số tiền cho vay là 230 tỷ đồng để thanh toán chi phí thực hiện dự án đầu tư nhận chuyển nhượng tòa nhà văn phòng tại địa chỉ số 2 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Thời hạn vay tối đa 15 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 8,5%/năm, được thả nổi theo từng thời kỳ, được xác định bằng trần lãi suất gửi tiết kiệm niêm yết bằng VND, trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng+ biên độ 3%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay theo quy định của Agribank và theo thông báo của Agribank chi nhánh Bắc Hải Phòng vào ngày đầu tiên hàng quý của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12. Gốc và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại một phần Biệt thự số 2 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

(2\*) Phân ánh khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương - chi nhánh Lê Chân (Vietinbank) với hạn mức cấp tín dụng dùng để thanh toán các chi phí đầu tư của dự án "Phát triển nhà ở, chỉnh trang đô thị tại số 80 Hạ Lý, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng". Thời hạn cho vay là 36 tháng từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, lãi suất đối với từng khế ước được ghi trên giấy nhận nợ.

16a

Phụ lục số 05:

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: đồng
						Tổng cộng
3. Số dư đầu năm tại ngày 01/01/2024	842,070,710,000	237,848,870,000	29,915,998,579	27,318,145,144	355,835,692,943	1,492,989,416,666
Tăng vốn trong kỳ						-
Lợi nhuận sau thuế của công ty Mẹ					3,847,053,982	3,847,053,982
Trích quỹ KTPL						
Trích quỹ Đầu tư						
Trả cổ tức						
Giảm khác			45,331,762			45,331,762
4. Số dư cuối kỳ tại ngày 30/06/2024	842,070,710,000	237,848,870,000	29,870,666,817	27,318,145,144	359,682,746,925	1,496,791,138,886

